

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Định hướng ứng dụng

Tên ngành: Thú y

Mã số: 8640101

*(Ban hành kèm theo quyết định số 4189/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 8 năm 2025
của Hiệu trưởng Đại học Cần Thơ)*

1	Tên ngành đào tạo <i>(Tiếng Việt và Anh)</i>	Thú y Veterinary Medicine
2	Mã ngành	8640101
3	Đơn vị quản lý	Khoa Thú y, Trường Nông nghiệp
4	Chuẩn đầu vào	
4.1	Ngành phù hợp không học bổ sung kiến thức	- Thú y
4.2	Ngành phù hợp học bổ sung kiến thức	- Chăn nuôi - Nông học - Bệnh học thủy sản - Nuôi trồng thủy sản - Công nghệ sinh học
4.3	Yêu cầu chung	Tốt nghiệp Đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp. Có năng lực ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (thuộc 6 ngôn ngữ quy định của thông tư 23/2021/TT-BGDĐT)
5	Mục tiêu đào tạo <i>Cụ thể hoá yêu cầu của TT 17/2021/BGDĐT và Khung trình độ quốc gia, bậc 7</i>	- Mục tiêu đào tạo chung: Đào tạo thạc sĩ ngành Thú y định hướng ứng dụng có khả năng ứng dụng các kết quả nghiên cứu; có khả năng đóng góp, củng cố, phát triển các kết quả nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn sản xuất lĩnh vực Thú y; có trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp. - Mục tiêu đào tạo cụ thể <i>(viết từ 3 đến 4 mục tiêu đào tạo cụ thể)</i> a. Ứng dụng các kiến thức chuyên sâu trong hoạt động lĩnh vực Thú y b. Năng lực giải quyết, cải tiến các vấn đề trong thực tiễn sản xuất lĩnh vực Thú y c. Kỹ năng ngoại ngữ, trao đổi, truyền đạt các kiến thức chuyên môn trong thực tế sản xuất d. Ý thức trách nhiệm với xã hội, tuân thủ các quy định, nguyên tắc nghề nghiệp
6	Chuẩn đầu ra	<i>Hoàn thành chương trình đào tạo ngành Thú y trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng, người học có khả năng:</i>
6.1	Kiến thức	a. Vận dụng kiến thức và phương pháp luận khoa học trong quá trình nghiên cứu và đề xuất giải pháp chuyên sâu trong lĩnh vực Thú y (PLO1) b. Áp dụng hiệu quả các nguyên lý, kiến thức cơ bản và kiến thức chuyên ngành nâng cao trong thực tiễn sản xuất và phòng chống dịch bệnh Thú y (PLO2) c. Kết hợp các kiến thức chuyên ngành chuyên sâu để xây dựng, cải thiện các giải pháp trong lĩnh vực Thú y (PLO3) d. Tổng hợp kiến thức chuyên môn Thú y từ thực tế sản xuất để ứng dụng vào hoạt động thực tiễn (PLO4)

6.2	Kỹ năng	a. Phân tích dữ liệu và thông tin chuyên sâu trong đề xuất kế hoạch, giải pháp ứng dụng vào thực tiễn các vấn đề Thú y (PLO5) b. Sử dụng thành thạo ngoại ngữ (tương đương trình độ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B2 theo khung tham chiếu ngôn ngữ chung Châu Âu) cùng các kỹ năng về quản lý, năng lực số, khả năng thích ứng trong giao tiếp, truyền đạt kiến thức trong thực tế sản xuất, trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực Thú y (PLO6)
6.3	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân	a. Thể hiện tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm trong công việc, đồng thời tích cực tiếp cận tri thức mới để nâng cao năng lực chuyên môn và phát triển xã hội thịnh vượng (PLO7)
6.4	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	<i>Sử dụng được một ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B2 theo khung tham chiếu ngôn ngữ chung Châu Âu).</i> <i>Yêu cầu ngoại ngữ đầu vào và ngoại ngữ đầu ra đối với mỗi người học phải cùng một ngôn ngữ.</i>
7	Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp CTĐT	- Nhân viên hoặc quản lý ở các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực Thú y như trạm Thú Y, Chi cục Thú y, Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp, Viện nghiên cứu, Sở Nông nghiệp,... - Giảng viên hoặc quản lý ở các Trường Đại học, Cao Đẳng, và Trung cấp có đào tạo ngành Thú y, Chăn nuôi ,...) - Nhân viên hoặc quản lý tại các công ty thức ăn gia súc và thuốc thú y trong ngoài nước như De Heus, CP, Greenfeed, Japfa, Cargill,...
8	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp CTĐT	Có khả năng học tập, nâng cao lên trình độ tiến sĩ ở các trường trong cả nước hoặc trên thế giới (kèm theo văn bằng tiếng Anh theo yêu cầu của từng quốc gia)
9	Cấu trúc chương trình đào tạo	- Kiến thức chung: 03 tín chỉ (Triết học) + Ngoại ngữ - Kiến thức khối ngành: 14 tín chỉ - Kiến thức chuyên ngành: 28 tín chỉ - Học phần tốt nghiệp: 15 tín chỉ
10	Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo	- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ; - Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định Khung năng lực số cho người học; - Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học. - Các CTĐT trong nước và quốc tế: + Đại học Chulalongkorn Thái Lan http://www.path.vet.chula.ac.th/index.php/th/category-x/article-1550 + Học viện Nông nghiệp Việt Nam https://vnua.edu.vn/dao-cao/chuong-trinh-cao-cao-thac-si/cid/4658 - Đại học Nông Lâm TP Hồ Chí Minh: https://pgo.hcmuaf.edu.vn/pgo-24527-1/vn/chuong-trinh-cao-cao.html

11	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành yêu cầu ở mục 4.2	- Số học phần: 03; tổng tín chỉ: 08 TC - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) 1. Vi sinh Thú y (NS295, 3 TC) 2. Miễn dịch học (NS119, 3 TC) 3. Dược lý Thú y (NN173, 3 TC)
12	Tuyển sinh	Theo đề án tuyển sinh của Đại học Cần Thơ hàng năm, với 3 hình thức có thể áp dụng: Xét tuyển; Xét tuyển kết hợp thi tuyển; Thi tuyển.
12.1	Môn thi tuyển sinh	1. Miễn dịch học 2. Vi sinh thú y 3. Ngoại ngữ
12.2	Điều kiện xét tuyển	- Đảm bảo yêu cầu chuẩn đầu vào. - Theo quy định chung của Đại học Cần Thơ

Chương trình đào tạo chi tiết (*)

Tổng số tín chỉ: 60 TC

Thời gian đào tạo:

- **Hệ chính quy:** 24 tháng; thời gian đào tạo tối đa: 48 tháng
- **Hệ vừa học vừa làm:** 29 tháng; thời gian đào tạo tối đa: 58 tháng

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết BT	HP song hành	HK thực hiện
I. Phần kiến thức chung										
1	ML605	Triết học	3	x		45				I, II, III
II. Phần kiến thức khối ngành										
2	NNN648	Phương pháp nghiên cứu khoa học - Chăn nuôi & Thú y	2	x		30				I, II, III
3	NNY616	Miễn dịch học nâng cao	2	x		30				I, II, III
4	NN741	Sinh lý bệnh học thú y	2	x		30				I, II, III
5	NN740	Tin học ứng dụng trong thú y	2		x	30				I, II, III
6	CT888	Năng lực số A	2	x		30				I, II, III
7	NN743	Công nghệ sinh học trong thú y	2		x	20	20			I, II, III
8	NNY603	Anh văn chuyên ngành thú y	2		x	30				I, II, III
9	NNY621	Một sức khỏe - One health	2		x	30				I, II, III
10	NNY622	Thú y và sức khỏe cộng đồng	2		x	30				I, II, III
Cộng: 14 TC (Bắt buộc: 8 TC; Tự chọn: 06 TC)										
III. Phần kiến thức chuyên ngành										
11	NN755	Dịch tễ học thú y	2	x		30				I, II, III
12	NN744	Vi sinh thú y	2	x		30				I, II, III
13	NNY626	Dược lý thú y nâng cao	2	x		30				I, II, III
14	NNY620	Bệnh truyền nhiễm gia súc	2	x		20	20			I, II, III
15	NNY619	Bệnh truyền nhiễm gia cầm	2	x		20	20			I, II, III

Signature

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết BT	HP song hành	HK thực hiện
16	NN746	Bệnh ký sinh	2	x		20	20			I, II, III
17	NN752	Sinh hoạt học thuật - Thú y	2	x		30				I, II, III
18	NN748	Bệnh nội khoa	2		x	30				I, II, III
19	NN754	Bệnh ngoại khoa	2		x	30				I, II, III
20	NN750	Bệnh sản khoa	2		x	30				I, II, III
21	NNY618	Bệnh thú cảnh	2		x	20	20			I, II, III
22	NNY627	Sinh dục phẩm trong Thú y	2		x	30				I, II, III
23	NN759	Bệnh di truyền	2		x	30				I, II, III
24	NNY628	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	2		x	30				I, II, III
25	NN751	Bệnh dinh dưỡng	2		x	30				I, II, III
26	NNY629	Độc chất học thú y	2		x	30				I, II, III
27	NN758	Bảo vệ quyền lợi động vật	2		x	30				I, II, III
28	NNN635	Quản lý dịch bệnh	2		x	30				I, II, III
29	NNY607	Vệ sinh an toàn thực phẩm động vật	2		x	30				I, II, III
30	NNN649	Quản lý chuỗi sản xuất dịch vụ chăn nuôi - thú y	2		x	30				I, II, III
31	NNN629	Chăn nuôi thú cảnh	2		x	30				I, II, III
32	NNY617	An toàn và an ninh sinh học	2		x	30				I, II, III
Cộng: 28 TC (Bắt buộc: 14 TC; Tự chọn: 14 TC)										
II, III: (1). Khối KHTN (Triết học 3 TC): II + III = 42 TC gồm 24 TC bắt buộc, 18 TC tự chọn										
IV. Phần học phần tốt nghiệp										
33	NNY001	Đề án tốt nghiệp	9	x			270			I, II, III
34	NNY002	Thực tập tốt nghiệp	6	x			270			I, II, III
Cộng: 15 TC (Bắt buộc: 15 TC)										
		Tổng cộng	60	42	18					

Cần Thơ, ngày 28 tháng 8 năm 2025

ĐẠI HỌC CẦN THƠ
BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH

TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP
HIỆU TRƯỞNG

Trần Trung Tính

Trần Ngọc Hải

Lê Văn Vàng